CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6 toà nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0102327357

PETROVIETNAM
PVTRANS-PTT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102327357
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.04.20 16:18:37+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
A, TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**193.356.606.683**	**114.274.586.691**
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**85.014.681.015**	**12.890.497.688**
1, Tiền	111	1	20.084.681.015	12.890.497.688
2, Các khoản tương đương tiền	112	1	64.930.000.000	
II, Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**60.422.660.820**	**56.690.246.574**
1, Chứng khoán kinh doanh	121	2a		
2, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a		
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	60.422.660.820	56.690.246.574
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**36.639.151.638**	**31.565.543.302**
1, Phải thu của khách hàng	131	3	34.782.846.552	18.949.915.623
2, Trả trước cho người bán	132		994.247.869	5.178.583.649
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4, Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5, Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6, Các khoản phải thu khác	136	3	2.170.062.850	8.859.427.951
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(1.979.823.815)	(2.094.202.103)
8, Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	671.818.182
IV, Hàng tồn kho	**140**		**5.388.021.596**	**9.592.037.107**
1, Hàng tồn kho	141	5	5.388.021.596	9.592.037.107
2, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5		
V, Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.892.091.614**	**3.536.262.020**
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.142.175.780	1.344.631.639
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	2.749.915.834	2.191.630.381
3, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b		
4, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5, Tài sản ngắn hạn khác	155			
B, TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**129.506.998.735**	**132.884.938.709**
I, Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.535.444.675**	**2.936.965.600**
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3		
2, Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3, Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4, Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5, Phải thu dài hạn khác	216	3	3.535.444.675	2.936.965.600
6, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4		
II, Tài sản cố định	**220**		**124.449.570.879**	**125.238.283.978**
1, Tài sản cố định hữu hình	221		124.322.420.343	125.098.633.441
- Nguyên giá	222	7	256.793.140.911	256.247.774.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(132.470.720.568)	(131.149.140.938)
2, Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9		
3, Tài sản cố định vô hình	227		127.150.536	139.650.537
- Nguyên giá	228	8	201.000.000	201.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(73.849.464)	(61.349.463)

III, Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1, Nguyên giá	231	10		
2, Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10		
IV, Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**345.125.000**	**3.395.189.006**
1, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a		
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	345.125.000	3.395.189.006
V, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1, Đầu tư vào Công ty con	251	2c		
2, Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c		
3, Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c		
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b		
VI, Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.176.858.181**	**1.314.500.125**
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1.176.858.181	1.314.500.125
2, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a		
3, Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**322.863.605.418**	**247.159.525.400**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
A, NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**123.203.313.648**	**115.629.496.877**
I, Nợ ngắn hạn	**310**		**61.209.461.423**	**52.482.158.652**
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.539.651.754	17.151.764.223
2, Người mua trả tiền trước	312		8.718.027.472	1.644.141.433
3, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	1.219.369.808	833.739.074
4, Phải trả người lao động	314		7.127.886.273	4.415.569.148
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.391.872.098	1.432.338.286
6, Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7, Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	690.000.000	
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	1.728.384.508	1.397.828.354
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	13.883.944.000	13.883.944.000
11, Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	5.864.663.540	11.677.172.164
12, Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.661.970	45.661.970
13, Quỹ bình ổn giá	323			
14, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II, Nợ dài hạn	**330**		**61.993.852.225**	**63.147.338.225**
1, Phải trả người bán dài hạn	331			
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3, Chi phí phải trả dài hạn	333			
4, Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5, Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6, Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17b		
7, Phải trả dài hạn khác	337	18b	1.127.102.225	669.602.225
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b	59.006.750.000	62.477.736.000
9, Trái phiếu chuyển đổi	339	13		
10, Cổ phiếu ưu đãi	340			
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.860.000.000	
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

B, VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**199.660.291.770**	**131.530.028.523**
I, Vốn chủ sở hữu	**410**	20	**199.660.291.770**	**131.530.028.523**
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.931.720.000	100.000.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		(190.241.874)	
3, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4, Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5, Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6, Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		20.774.377.249	20.774.377.249
9, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10, Quỷ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.144.436.395	10.755.651.274
a, LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		10.755.651.274	17.636.070
b, LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		3.388.785.121	10.738.015.204
12, Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II, Nguồn kinh phí, quĩ khác	**430**		-	-
1, Nguồn kinh phí	432			
2, Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**322.863.605.418**	**247.159.525.400**
			-	-

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền	Nguyễn Đình Chính	Lê Thanh Sơn

M.S.D.N: 0102327357 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ I NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	74.127.481.314	64.593.787.522	74.127.481.314	64.593.787.522
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74.127.481.314	64.593.787.522	74.127.481.314	64.593.787.522
4, Giá vốn hàng bán	11	3	66.701.680.138	58.995.028.790	66.701.680.138	58.995.028.790
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.425.801.176	5.598.758.732	7.425.801.176	5.598.758.732
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	1.130.534.934	1.248.925.189	1.130.534.934	1.248.925.189
7, Chi phí tài chính	22	5	2.401.759.886	2.255.113.491	2.401.759.886	2.255.113.491
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.072.140.663	2.011.227.191	2.072.140.663	2.011.227.191
8, Chi phí bán hàng	24					
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.516.863.342	2.439.898.348	3.516.863.342	2.439.898.348
10, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.637.712.882	2.152.672.082	2.637.712.882	2.152.672.082
11, Thu nhập khác	31	6	1.618.518.519	938.349.294	1.618.518.519	938.349.294
12, Chi phí khác	32	7				
13, Lợi nhuận khác	40		1.618.518.519	938.349.294	1.618.518.519	938.349.294
13, Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.256.231.401	3.091.021.376	4.256.231.401	3.091.021.376
15, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	867.446.280	676.516.601	867.446.280	676.516.601
17, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.388.785.121	2.414.504.775	3.388.785.121	2.414.504.775
18, Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		205	241	205	241
19, Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền	Nguyễn Đình Chính	Lê Thanh Sơn

M.S.D.N: 0102327357 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**3.388.785.121**	**3.091.021.376**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	5.200.097.813	7.857.837.325
- Các khoản dự phòng	03	(3.356.607.712)	4.690.000.000
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(10.445.841)	(206.623.725)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(612.024.747)	(1.907.643.340)
- Chi phí lãi vay	06	2.072.140.663	2.011.227.191
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**6.681.945.297**	**15.535.818.827**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.727.955.593)	(4.878.306.409)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.204.015.511	(235.814.795)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	11.693.529.576	6.741.426.230
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.659.902.197)	(543.817.296)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.072.140.663)	(2.011.227.191)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(501.233.241)	(466.926.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**11.618.258.690**	**14.141.153.366**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.760.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.932.414.246)	(23.582.409.590)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.200.000.000	16.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.017.604.883	1.907.643.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(954.809.363)**	**(5.274.766.250)**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	64.931.720.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.470.986.000)	(3.470.986.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- -	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**61.460.734.000**	**(3.470.986.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**72.124.183.327**	**5.395.401.116**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12.890.497.688**	**18.023.642.387**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**85.014.681.015**	**23.419.043.503**

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền	Nguyễn Đình Chính	Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I, Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102327357 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 206 người (31 tháng 12 năm 2023: 202 người)
Vốn kinh doanh: 164.931.720.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tư tỉ chín trăm ba mươi mốt triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)

2, Lĩnh vực kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
  Chi tiết: Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
  Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Logistics - Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ. - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
  Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển than bằng đường bộ - Vận tải hàng hóa xăng, dầu, gas - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí LPG, LNG và các loại khí hóa lỏng khác
- Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa
  Chi tiết:
  + Kinh doanh dịch vụ vận chuyển than bằng đường thủy
  + Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
  Chi tiết:
  + Mua bán khí CNG
  + Mua bán than
  + Bán buôn xăng, dầu, khí hóa lỏng
  + Mua bán khí LPG, LNG và các loại khí hóa lỏng khác
  và Các ngành nghề khác chi tiết theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

3, Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng,

4, Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5, Cấu trúc doanh nghiệp:

5,1 Danh sách các công ty con:

5,2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

5,3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II, Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1, Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III, Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1, Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV, Các chính sách kế toán áp dụng

1, Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2, Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

4, Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

5, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi,
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

6, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán,

7, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính,

8, Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh,

9, Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại,

10, Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty,

11, Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý

12, Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa,

14, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh,
Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ,

15, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động,

16, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17, Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng,
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó,
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

20, Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán,

22, Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Lãi vay Ngân hàng được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính căn cứ trên cơ sở thời gian vay và lãi suất từng kỳ,

23, Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,,,,); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,,,); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,,,)

24, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

25, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V, Các chính sách kế toán áp dụng:

1, Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2, Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành,,,)

3, Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	31/03/2024	31/12/2023
- Tiền mặt	112.314.163	142.838.383
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.972.366.852	12.747.659.305
- Tiền gửi cố kỳ hạn	64.930.000.000	
Cộng	**85.014.681.015**	**12.890.497.688**

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	60.422.660.820	-	56.690.246.574	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	60.422.660.820		56.690.246.574	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	60.422.660.820	-	**56.690.246.574**	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
-				
-				
Đầu tư vào đơn vị khác				
	-	-	-	-

Tóm tắt tình nình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	2.841.881.032	-	9.531.246.133	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	70.000.000		5.270.000.000	
- Các khoản chi hộ				
-Tạm ứng	1.137.064.652		1.968.749.996	
- Phải thu khác	1.634.816.380		2.292.496.137	
b2) Dài hạn	2.843.965.600	-	2.936.965.600	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.843.965.600		2.936.965.600	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	5.685.846.632	-	**12.468.211.733**	-

4 Nợ xấu

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	1.223.496.013	1.223.496.013	1.223.496.013	1.223.496.013
- Phải thu ngắn hạn khác			114.378.288	114.378.288
- Tài sản thiếu chờ xử lý	671.818.182	671.818.182	671.818.182	671.818.182
- Trả trước cho nhà cung cấp	84.509.620	84.509.620	84.509.620	84.509.620
	1.979.823.815	1.979.823.815	2.094.202.103	2.094.202.103

5 Hàng tồn kho

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5.388.021.596		9.592.037.107	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	-		-	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	5.388.021.596	-	**9.592.037.107**	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm	142.800.000		142.800.000	
- Xây dựng cơ bản	202.325.000		202.325.000	
- Sửa chữa			3.050.064.006	
	345.125.000	-	**3.395.189.006**	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm		**256.214.138.015**	**33.636.364**	**256.247.774.379**
- Mua trong kỳ		4.411.384.714		4.411.384.714
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)				-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(3.866.018.182)		**(3.866.018.182)**
- Giảm khác (-)				-
Số dư cuối kỳ	-	**256.759.504.547**	**33.636.364**	**256.793.140.911**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		**131.115.504.574**	**33.636.364**	**131.149.140.938**
- Khấu hao trong kỳ		5.187.597.812		**5.187.597.812**
- Tăng khác				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)				-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(3.866.018.182)		**(3.866.018.182)**
- Giảm khác (-)				-
Số dư cuối kỳ		**132.437.084.204**	**33.636.364**	**132.470.720.568**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
- Tại ngày đầu kỳ	-	**125.098.633.441**	-	**125.098.633.441**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**124.322.420.343**	-	**124.322.420.343**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 120.401.910.452 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 82.133.639.196 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 85.556.584.910 VND).

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm			150.000.000	**201.000.000**
- Mua trong kỳ				-
- Giảm khác (-)				-
Số dư cuối kỳ	-	-	**150.000.000**	**201.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			10.349.463	**61.349.463**
- Khấu hao trong kỳ			12.500.001	**12.500.001**
Số dư cuối kỳ	-	-	22.849.464	73.849.464
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	**139.650.537**	**139.650.537**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	**127.150.536**	**127.150.536**

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

	31/03/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn	**3.142.175.780**	**1.344.631.639**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí mua bảo hiểm	570.326.650	
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	2.571.849.130	1.344.631.639
b) Dài hạn	**1.176.858.181**	**1.314.500.125**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	1.176.858.181	1.314.500.125
	4.319.033.961	**2.659.131.764**

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
	Giá trị			Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**13.883.944.000**	**3.470.986.000**	**3.470.986.000**	-
MSB - CNHCM	13.883.944.000	3.470.986.000	3.470.986.000	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**59.006.750.000**	-	**3.470.986.000**	-
MSB - CNHCM	59.006.750.000	-	3.470.986.000	
	72.890.694.000	**3.470.986.000**	**6.941.972.000**	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	Quý I/2024		Quý I/2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
	-	-	-	-

Tại ngày 24 tháng 9 năm 2022, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 2904/2022/HĐCV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 99.000.000.000 VND, để tài trợ đầu tư mua tàu. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 11 năm 2022 đến ngày 30 tháng 5 năm 2029. Khoản vay chịu lãi suất SOFR 90 ngày cộng 5,7% và khoản lãi được trả hàng tháng.Tại ngày 24 tháng 9 năm 2022, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 2904/2022/HĐCV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tp HCM với hạn mức 99.000.000.000 VND, để tài trợ đầu tư mua tàu. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần theo quý, bắt đầu từ ngày 30 tháng 11 năm 2022 đến ngày 30 tháng 5 năm 2029. Lãi suất khoản vay được xác định bằng lãi suất SOFR bình quân 90 ngày cộng 5,7% và tiền lãi được trả hàng tháng. Tại thời điểm 31/3/2024 Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành sau đầu tư, với giá trị tài sản còn lại là 120.401.910.452 VND (bao gồm hệ thống nước dằn Ballast được lắp đặt thêm, giá trị còn lại của hệ thống nước dằn tại ngày 31/3/2024 là 4.251.937.075 VND).

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2023	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	31/03/2024
a) Phải nộp	**833.739.070**	**4.869.124.590**	**4.483.493.856**	**1.219.369.804**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	324.956.849	3.339.140.255	3.277.190.141	386.906.963
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	416.186.248	1.368.679.521	1.002.466.482	782.399.287
Thuế thu nhập cá nhân	92.595.973	156.304.814	198.837.233	50.063.554
Thuế nhà thầu nộp thay				
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Các loại thuế khác				
b) Phải thu	**2.191.630.381**	**958.093.131**	**-**	**2.749.915.834**
Thuế GTGT đầu vào	2.191.630.381	3.016.043.652	2.457.758.199	2.749.915.834
Thuế GTGT đầu ra		-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

15 Chi phí phải trả

	31/03/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	3.391.872.098	1.432.338.286
Cộng	**3.391.872.098**	**1.432.338.286**
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	**-**	**-**

16 Phải trả khác

	31/03/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	120.510.191	98.803.715
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.000.000	5.270.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.149.320.611	843.044.639
Cộng	**1.339.830.802**	**6.211.848.354**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.843.965.600	2.936.965.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**2.843.965.600**	**2.936.965.600**

17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	690.000.000	0
Cộng	**690.000.000**	-
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-

18 Dự phòng phải trả

	31/03/2024	31/12/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	5.864.663.540	11.677.172.164
- Dự phòng phải trả khác		-
Cộng	**5.864.663.540**	**11.677.172.164**
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	1.860.000.000	
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	**1.860.000.000**	-

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2024	31/12/2023
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**0**	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2023	**100.000.000.000**	-	**16.474.377.249**	**4.790.726.070**	**121.265.103.319**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				10.738.015.204	10.738.015.204
- Tăng khác					
- Trích quỹ đầu tư phát triển			4.300.000.000	(4.300.000.000)	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(236.545.000)	(236.545.000)
- Trích quỹ Thưởng BĐH				(236.545.000)	(236.545.000)
- Chia cổ tức					-
Tại ngày 31/12/2023	**100.000.000.000**	-	**20.774.377.249**	**10.755.651.274**	**131.530.028.523**
Tại ngày 01/01/2024	**100.000.000.000**	-	**20.774.377.249**	**10.755.651.274**	**131.530.028.523**
- Tăng vốn trong kỳ	64.931.720.000			-	64.931.720.000
- Lãi trong kỳ				3.388.785.121	3.388.785.121
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ		(190.241.874)		-	(190.241.874)
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				-	-
- Trích quỹ Thưởng BĐH				-	-
- Chia cổ tức				-	-
Tại ngày 31/03/2024	**164.931.720.000**	**(190.241.874)**	**20.774.377.249**	**14.144.436.395**	**199.660.291.770**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024	31/12/2023
Tổng công ty CP Vận tải Dầu Khí	89.199.000.000	52.059.000.000
Nguyễn Hồng Hiệp	34.431.800.000	20.254.000.000
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương	34.020.400.000	10.000.000.000
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu		10.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.280.520.000	7.687.000.000
	164.931.720.000	**100.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	64.931.720.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	164.931.720.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

	31/03/2024	31/12/2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ) Cổ phiếu

	31/03/2024	31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.493.172	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.493.172	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.493.172	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.493.172	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/03/2024	31/12/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	20.774.377.249	20.774.377.249
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2024	31/12/2023
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	542.573,95	192.915,38
- EUR	200,14	200,14
- JPY		
- SGD		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2024	Quý I/2023
Doanh thu bán hàng	4.409.125.000	10.526.310.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.850.663.163	54.067.477.522
Cộng	**70.259.788.163**	**64.593.787.522**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán

	Quý I/2024	Quý I/2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.407.950.000	10.524.550.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.293.730.138	48.470.478.790
Cộng	**66.701.680.138**	**58.995.028.790**

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.014.411.513	969.294.046
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	112.930.051	279.631.143
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**1.127.341.564**	**1.248.925.189**

5 Chi phí tài chính

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Lãi tiền vay	2.072.140.663	2.011.227.191
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	289.454.959	243.886.300
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	40.164.264	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**2.401.759.886**	**2.255.113.491**

6 Thu nhập khác

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.629.629.630	938.349.294
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	3.867.693.151	
Cộng	**5.497.322.781**	**938.349.294**

7 Chi phí khác

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.111.111	
- Các khoản bị phạt		
- Chi phí khác	-	-
Cộng	**11.111.111**	**-**

8 Chi phí sản xuất kinh doanh

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.300.709.295	5.479.187.773
- Chi phí nhân công	14.023.386.836	8.166.812.430
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.200.097.813	7.857.837.325
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.173.190.258	26.140.411.877
- Chi phí khác bằng tiền	9.113.209.278	2.865.713.240
Cộng	**65.810.593.480**	**50.509.962.645**

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	4.256.231.401	3.091.021.376
- Điều chỉnh trong kỳ:	81.000.000	291.561.628
+ *Thu nhập không chịu thuế*		
+ *Các khoản chi phí không được khấu trừ*	81.000.000	291.561.628
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	4.337.231.401	3.382.583.004
- Lỗ năm trước mang sang (-)	-	
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**867.446.280**	**676.516.601**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý I/2024	Quý I/2023
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX, Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

	Quý I/2024	Quý I/2023
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:		

b) Công cụ tài chính:

b,1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

	31/03/2024	31/12/2023
+ Các khoản vay	72.890.694.000	76.361.680.000
Trừ : Tiền và tương đương tiền	85.014.681.015	12.890.497.688
+ Nợ thuần	(12.123.987.015)	63.471.182.312
+ Vốn chủ sở hữu	199.660.291.770	131.530.028.523
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	**(0,06)**	**0,48**

b,2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

	31/03/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	85.014.681.015	12.890.497.688
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.508.530.262	28.652.107.071
+ Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	**123.523.211.277**	**41.542.604.759**
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	72.890.694.000	79.629.500.223
+ Phải trả người bán và phải trả khác	23.058.626.077	19.253.704.734
+ Chi phí phải trả	3.391.872.098	1.432.338.286
Tổng cộng	**99.341.192.175**	**100.315.543.243**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**24.182.019.102**	**(58.772.938.484)**

b,3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý I/2024	Doanh thu hoạt động	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí	888.726.080	922.024.166	6.300.000	
CN TCT - Cty DVHH dầu khí	398.118.608	135.807.339		108.900.000
CN TCT - Cty Quản lý tàu	110.115.000	47.196.000		
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	251.562.000	91.864.800		
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	173.477.000	61.981.200		
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	406.597.000	133.358.400		118.000.000
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	46.812.500	17.428.500		
- Cty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	97.204.000	42.340.320		
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	95.104.727	4.374.000		
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	10.836.000	9.510.480		
-Cty CP Vận tải Nhật Việt	8.000.000	8.640.000		
	2.486.552.915	**1.474.525.205**	**6.300.000**	**226.900.000**

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:	Quý I/2024	Quý I/2023
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	25.700.881.876	25.529.185.338
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	-	
- Phải thu khác	499.083.451	20.256.251
- Phải trả thương mại		
- Phải trả khác	389.868.490	240.000.000

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại,

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/3/2024	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ khác	Thương mại	Tổng
Tài sản bộ phận	319.696.088.025		3.167.517.393	322.863.605.418
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản				**322.863.605.418**
Nợ phải trả bộ phận	119.709.282.405	40.856.243	3.453.175.000	123.203.313.648
Nợ phải trả không bộ phận				
Tổng nợ phải trả				**123.203.313.648**
Doanh thu gộp	65.850.663.163		4.409.125.000	70.259.788.163
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Doanh thu thuần				**70.259.788.163**

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý I/2024	Quý I/2023
+ Dịch vụ vận tải	65.850.663.163	54.067.477.522
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại - dịch vụ khác	4.409.125.000	10.526.310.000
	70.259.788.163	**64.593.787.522**

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý I/2024	Quý I/2023
+ Dịch vụ vận tải	62.293.730.138	48.470.478.790
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại-dịch vụ khác	4.407.950.000	10.524.550.000
	66.701.680.138	**58.995.028.790**

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý I/2024	Quý I/2023
+ Dịch vụ vận tải	3.556.933.025	5.596.998.732
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	-	-
+ Thương mại	1.175.000	1.760.000
	3.558.108.025	**5.598.758.732**

5 Thông tin so sánh

	Quý I/2024	Quý I/2023	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.127.481.314	64.593.787.522	9.533.693.792
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.256.231.401	3.091.021.376	1.165.210.025

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền	Nguyễn Đình Chính	Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG